

ĐẶC ĐIỂM VỀ KHẢ NĂNG TẠO TỪ CỦA CÁC ĐƠN VỊ ĐƠN TIẾT HÁN VIỆT

Nguyễn Văn Khang*

Các đơn vị đơn tiết Hán Việt có một vị trí đặc biệt quan trọng trong hệ thống từ vựng tiếng Việt. Từ góc độ cấu tạo từ, có thể nói, có bao nhiêu đơn vị đơn tiết Hán Việt thì có bấy nhiêu đơn vị tạo từ Hán Việt (hình vị/từ tố). Bài viết này xem xét khả năng tạo từ của các đơn vị đơn tiết Hán Việt ở các bình diện như: từ hóa hình vị để tạo ra từ đơn tiết Hán Việt; đồng hóa về ngữ nghĩa, cấu trúc cũng như khả năng tạo ra từ mới theo mô hình cấu tạo từ tiếng Việt để tạo nên các từ đa tiết Hán Việt. Nhờ đó, với một số lượng khoảng 3.500 đơn vị đơn tiết Hán Việt có thể tạo ra một số lượng lớn các từ ngữ Hán Việt và khả năng này luôn ở trạng thái “mở”.

Từ khoá: đơn vị đơn tiết Hán Việt, cấu tạo từ.

The Sino-Vietnamese monosyllabic units has a vital part in Vietnamese vocabulary. It can be, from the perspective of word-formation, said that the number of Sino-Vietnamese monosyllabic units equals that of Sino-Vietnamese word formation ones (morphemes). This study examines word formation ability of Sino-Vietnamese monosyllabic units in such aspects as the morpheme-based formation of Sino-Vietnamese monosyllabic words; semantic and structural assimilation, structures as well as the formation of Sino-Vietnamese polysyllabic words based on that of Vietnamese ones. Thence, around 3,500 Sino-Vietnamese monosyllabic units can coin an “open” great number of Sino-Vietnamese words and expressions.

Key words: Sino-Vietnamese monosyllabic unit, word formation.

1. Mở đầu

Các đơn vị đơn tiết Hán Việt (ĐTHV) có một vị trí đặc biệt quan trọng trong hệ thống từ vựng tiếng Việt. Trừ hai âm đầu không có cách đọc Hán Việt được ghi bằng hai chữ cái là *g* (không bao gồm *gi*) và *r*, thống kê bất cứ một vần nào trong Từ điển tiếng Việt đều cho thấy có một số lượng không nhỏ các đơn vị ĐTHV và các đơn vị đa tiết HV. Theo thống kê sơ bộ

của chúng tôi hiện có khoảng 3.500 đơn vị ĐTHV đang hoạt động trong tiếng Việt hiện đại với hai chức năng cơ bản là từ và tạo từ. Ví dụ: *động, tĩnh, tẩu, bình, bút, xuân, hoà...* (vừa là từ và vừa là yếu tố tạo từ); *vô, phi, bát, gia, nhân, viên, hà...* (yếu tố tạo từ). Dưới đây, chúng tôi tập trung khảo sát về đặc điểm khả năng tạo từ của các ĐTHV.

2. Đặc điểm về khả năng tạo từ đơn tiết Hán Việt

1) Nếu theo quan niệm của Đỗ Hữu Châu hình vị là nguyên liệu tạo từ, theo đó,

* GS.TS., Viện Ngôn ngữ học, Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam

Email: nvkhang@gmail.com

“từ hóa hình vị” là một trong 4 phương thức cấu tạo từ [Đỗ Hữu Châu, 2005] thì khả năng tạo từ của các ĐTHV, trước hết là khả năng tự bản thân chúng trở thành từ ĐTHV. Nói một cách giản đơn, các đơn vị ĐTHV vốn là những từ đơn tiết Hán, có cách đọc Hán Việt được nhập vào tiếng Việt và trở thành từ đơn tiết tiếng Việt. Ví dụ: *nam, bắc, bút, hòa, sầu, động, tỉnh, quy, cao, hương, sắc*.

Tuy nhiên, đối với các đơn vị ĐTHV, việc tách ra giữa từ và yếu tố tạo từ cũng chỉ là tương đối, bởi, khái niệm *tiếng* trong tiếng Việt và *zi* (tự 字) trong tiếng Hán có một đặc điểm giống nhau là: chúng có thể vừa là từ vừa là yếu tố cấu tạo từ. Nhất là khi mà ngày càng có nhiều ý kiến tán đồng quan niệm *tiếng*, *zi* trùng với âm tiết, trùng với hình vị (và trùng với từ). Vì thế, ngay cả những trường hợp các đơn vị ĐTHV chỉ là yếu tố tạo từ thì cũng luôn có tiềm năng trở thành “từ” một khi có điều kiện. Thực trạng cho thấy, một số đơn vị ĐTHV tuy có tư cách chủ yếu là “yếu tố tạo từ”, nhưng vẫn được sử dụng là từ với giới hạn trong một vài bối cảnh giao tiếp cụ thể, và thường gắn với sắc thái nào đó (như sắc thái văn chương). Ví dụ: *nguyệt* trong “*lưng linh bóng nguyệt vờn*” (Thơ Sóng Hồng; nguyệt: trăng); *hà*: “*làng ven hà*” (hà: sông); *trường*: “*con lợn trường người*” (trường: dài); *niên*: “*cây lâu niên*” (niên: năm); *hỏa*: “*đầu bốc hỏa*” (hỏa: lửa; nóng); *hậu*: “*ván hậu*”, “*đi cửa hậu*” (hậu: sau); *tiền*: “*nhà mặt tiền*” (tiền: trước); *đoản*: “*cổ áo hơi đoản*”; “*mệnh đoản*” (đoản: ngắn).

2) Không chỉ “từ hóa hình vị”, các từ ĐTHV còn được hình thành bằng các con đường khác như: bằng phương thức rút gọn, chuyển loại, v.v.. Chẳng hạn:

- Về rút gọn: các từ đơn tiết được hình thành bằng cách rút gọn các từ ngữ đa tiết. Phương thức này dường như ngược lại với phương thức tạo từ đa tiết. Nhờ phương thức này mà trong tiếng Việt có được các từ đơn tiết Hán Việt mang “phong cách Việt”. Ví dụ: (ông/bà) *cử* (*cử nhân*); (ông) *kí* (*kí lục*); (ông) *thông* (*thông ngôn*); *chánh*, *phó* (*chánh văn phòng*, *phó văn phòng*); *trưởng* (*trưởng tộc*); *đảm* (*đảm đang*); *toán* (*toán học*); *lí* (*vật lí*); *hoá* (*hoá học*); *sinh* (*sinh vật*); *văn* (*văn học*); *sử* (*lịch sử*); *địa* (*địa lí*); *tập*; *hàm*; *biến*; *tổng*; *thoại* (*cuộc thoại*).

- Về chuyển loại, nhìn từ góc độ đồng hoá có thể được hiểu là các đơn vị ĐTHV thay đổi từ loại vốn có trong tiếng Hán hoặc được cấp thêm những từ loại mới ngoài từ loại vốn có trong tiếng Hán. Ví dụ:

Cân 斤 trong tiếng Hán là danh từ; khi hoạt động trong tiếng Việt, một thời gian dài *cân* vẫn là danh từ (*Đại Nam Quốc âm tự vị*); hiện nay *cân* vừa là danh từ (dụng cụ đo khối lượng, ví dụ: *Mượn cân để kiểm tra trọng lượng*) vừa là động từ (đo khối lượng bằng dụng cụ này, ví dụ: *Cân hàng hoá*).

Qua khảo sát cho thấy, các từ Hán Việt thường vừa biến đổi nghĩa, phát triển nghĩa và chuyển loại. Tuy nhiên, phổ biến là sự chuyển loại từ danh từ sang động từ hoặc tính từ. Ví dụ:

từ loại từ	trong tiếng Hán	<i>Đại Nam Quốc âm tự vị</i>	<i>Từ điển tiếng Việt</i> (thể hiện sự chuyển từ loại)
<i>chính</i> 正	tính từ	tính từ	1. tính từ: <i>phân biệt chính và tà.</i> 2. trợ từ: <i>chính anh ta nói thế.</i>
<i>đại</i> 大	tính từ	tính từ	1. tính từ: <i>lá cờ đại.</i> 2. phụ từ: <i>trời rét đại.</i>
<i>đàn</i> 彈	đanh từ	đanh từ	1. đanh từ: <i>gậy đàn.</i> 2. động từ: <i>vừa đàn vừa hát.</i>
<i>giả</i> 假	tính từ	tính từ	1. tính từ: <i>hàng giả.</i> 2. động từ: <i>giả nghèo giả khổ.</i>
<i>giáp</i> 夾	động từ	động từ	1. động từ: <i>vùng giáp biên giới.</i> 2. phụ từ: <i>đi giáp làng.</i>
<i>nhục</i> 辱	tính từ	tính từ	1. tính từ: <i>bị làm nhục trước đám đông.</i> 2. danh từ: <i>mang nhục.</i>
<i>tải</i> 載	động từ	động từ	1. động từ: <i>tải hàng.</i> 2. danh từ: <i>quá tải.</i>
<i>tận</i> 尽	tính từ	tính từ	1. tính từ: <i>năm cùng tháng tận.</i> 2. kết từ: <i>ra đón tận cửa.</i>

3) Tuy nhiên khi nói về khả năng tạo từ của các đơn vị ĐTHV là muốn nhằm đến khả năng tạo từ đa tiết mà chúng với tư cách là yếu tố tạo từ. Vì thế, dưới đây chúng tôi tập trung vào khả năng tạo từ đa tiết của chúng.

3. Đặc điểm về khả năng tạo từ đa tiết Hán Việt

3.1. Đặc điểm chung

Với tư cách là yếu tố tạo từ, các đơn vị ĐTHV luôn có khả năng tạo ra các từ ngữ đa tiết (gọi tắt là từ đa tiết). Nói một cách không quá rằng, có bao nhiêu đơn vị ĐTHV thì có bấy nhiêu hình vị/từ tố tạo từ Hán Việt. Như vậy, hiện tiếng Việt có khoảng 3.500 đơn vị ĐTHV là yếu tố tạo từ (từ tố; hình vị). Tuy nhiên, đây chỉ là

tính theo “mục đầu từ của từ điển”, còn thực tế, với tư cách là các đơn vị ĐTHV đa nghĩa thì mỗi nghĩa của một từ có thể làm cho đơn vị ĐTHV trở thành các từ tố khác nhau để tạo nên các từ HV đa tiết khác nhau. Ví dụ:

sinh là đơn vị ĐTHV đa nghĩa, có khả năng tạo các từ ngữ Hán Việt với từng nghĩa cụ thể:

- Với nghĩa “sống” (trái với từ “chết”) có thể tạo ra các từ ngữ: *sinh bình, sinh dân, sinh địa, sinh động, sinh giới, sinh hóa, sinh hoạt, sinh hoạt phí, sinh kế, sinh khí, sinh lí, sinh lí học, sinh linh, sinh lực, sinh mạng, sinh mệnh, sinh ngữ, sinh nhai, sinh phần, sinh quyển, sinh sát, sinh sắc, sinh sống, sinh thái, sinh thái học,*

sinh thiết, sinh thời, sinh thú, sinh tiền, sinh tổ, sinh tồn, sinh tụ, sinh từ, sinh tử, sinh vật, sinh vật học // ba sinh, bình sinh, cải tử hoàn sinh, chúng sinh, cổ sinh, cổ sinh vật học, cộng sinh, cứu sinh, dân sinh, dưỡng sinh, địa sinh, độ sinh, đồng sinh, hiện sinh, hiểu sinh, hóa sinh, hoại sinh, hoàn sinh, hồi sinh, hữu sinh, kháng sinh, kháng sinh tố, nguyên sinh, nguyên sinh chất, nhân sinh, nhân sinh quan, nhất sinh, phỏng sinh, phụ sinh, quyền sinh, sát sinh, siêu sinh tịnh độ, tâm sinh lí, tham sinh úy tử, tráng sinh, trường sinh, tử biệt sinh li, tử sinh, úy tử tham sinh, vệ sinh, vệ sinh viên, vi sinh vật

- Với nghĩa “đẻ” (ví dụ: *sinh con gái*) có thể tạo ra các từ ngữ: *sinh dục, sinh dưỡng, sinh đẻ, sinh hạ, sinh nhật, sinh nở, sinh quán, sinh sản, sinh sôi, sinh thành, sinh thực, sinh thực khí, sinh trưởng // hậu sinh, hậu sinh khả úy, hộ sinh, hữu sinh vô dưỡng, khai sinh, phục sinh, sản sinh, sơ sinh, thân sinh, tiên sinh, tiền sinh*.

- Với nghĩa “tạo ra, gây ra, chuyển thành khác đi” (ví dụ: *trẻ sinh hư*) có thể tạo ra các từ ngữ: *sinh diệt, sinh sự // bẩm sinh, phái sinh, phát sinh, tái sinh*.

- Với nghĩa “học trò” có thể tạo ra các từ ngữ: *sinh đồ, sinh viên // chiêu sinh, chiếu sinh, cống sinh, giáo sinh, học sinh, khóa sinh, lưu học sinh, môn sinh, nam sinh, nho sinh, nghiên cứu sinh, nữ sinh, thí sinh, thiếu sinh quân, thư sinh, thực tập sinh, tuyển sinh*.

Cũng xin lưu ý là, việc tách các từ ngữ cho từng nghĩa, trong một số trường hợp cũng chỉ là tương đối do tính đa khả của nghĩa từ. Nhờ khả năng này mà các đơn vị ĐTHV góp phần làm cho vốn từ tiếng Việt vừa nhiều về số lượng vừa đa dạng, phong phú về nội dung và luôn ở trạng thái “mở”.

3.2. Trường hợp các đơn vị ĐTHV chỉ hoạt động với tư cách là yếu tố tạo từ

Ở trường hợp này có thể phân làm 3 loại nhỏ (tiểu loại):

(i) Do bản thân các đơn vị ĐTHV vốn là những yếu tố tạo từ trong tiếng Hán và khi nhập vào tiếng Việt chúng vẫn giữ nguyên cương vị yếu tố tạo từ và nội dung ngữ nghĩa. Vị trí của các yếu tố Hán Việt tạo từ “chuyên dụng” này có thể là: (1) chuyên đứng trước; (2) chuyên đứng sau; (3) vừa đứng trước vừa đứng sau; trong đó, thống kê cho thấy, chiếm tỉ lệ cao nhất là (3), tiếp đó là (2) và ít nhất là (1). Chẳng hạn:

+ Chuyên đứng trước, ví dụ: *khải-, khái-, sính-, v.v..*

khải- “mừng thắng lợi trở về”: *khải ca, khải hoàn, khải hoàn ca, khải hoàn môn, khải nhạc //*

sính- “đem lễ vật đi hỏi vợ”: *sính lễ, sính nghi //*

+ Chuyên đứng sau, ví dụ: *-sĩ, -giả, -thủ, -nhân, -hóa, -tính, viên, gia, -sĩ, -giả- viên- hóa, - học, v.v.*

- *tái* “chỗ biên giới có phòng thủ”: *biên tái, quan tái //*

- hà “ráng mây”: vân hà, yên hà //

+ Vừa đứng trước vừa đứng sau, ví dụ:-
đô-, - điệp-, -phi-, -khả-, -vô-

- khả- “có thể”: khả ái, khả dĩ, khả kham, khả kính, khả năng, khả nghi, khả ố, khả quan, khả thủ, khả ước // bất khả, bất khả tri, bất khả tri luận, lưỡng khả, vô kế khả thi.

- nhân- “quan hệ thông gia”: nhân duyên // hôn nhân.

(ii) Do quá trình đồng hóa ngữ nghĩa-ngữ pháp dẫn đến các đơn vị ĐTHV bị giáng cấp về cương vị ngữ pháp (từ cương vị từ xuống cương vị hình vị). Những đơn vị đơn tiết Hán này vốn là từ, nhưng khi trở thành đơn vị ĐTHV thì chúng không còn ở cương vị là từ nữa. Ví dụ: ái, bất, gia, nhân, quốc. Lí do là vì chúng gặp các đơn vị đồng nghĩa đang giữ cương vị từ (ái-yêu, bất-không, gia-nhà, nhân-người, quốc-nước). Đây là một trong những nguyên tắc của lí thuyết vay mượn: khi một đơn vị từ vựng từ nước ngoài du nhập vào một ngôn ngữ nếu mang khái niệm mới mà ngôn ngữ đi vay chưa có thì chúng giữ nguyên cương vị ngữ pháp và nội dung ngữ nghĩa; khi gặp đơn vị từ vựng tương đương trong ngôn ngữ đi vay thì có hai khả năng: hoặc phải thay đổi nghĩa và giữ nguyên cương vị ngữ pháp hoặc nếu muốn bảo lưu nghĩa thì phải giáng cấp về cương vị ngữ pháp (từ cương vị từ chuyển xuống cương vị yếu tố tạo từ). Các đơn vị ĐTHV cũng nằm trong quy luật này. Ví dụ:

ái “yêu”: ái ân, ái hộ, ái hữu, ái khanh, ái khí, ái lực, ái mộ, ái nữ, ái quần, ái

quốc, ái tình // ân ái, bác ái, hòa ái, hữu ái, khả ái, kiêm ái, lệnh ái, luyến ái, nhân ái, phiếm ái, sủng ái, thân ái, tình ái, từ ái, tự ái, tương thân tương ái, ưu ái.

(iii) Có những đơn vị ĐTHV chỉ tồn tại trong các đơn vị đa tiết mượn nguyên khối từ tiếng Hán (tức là, cho đến nay, chúng chưa có khả năng tạo ra các đơn vị đa tiết Hán Việt mới). Trường hợp này không nhiều, chiếm khoảng 5%. Ví dụ: hi, sinh (hi sinh), quắc (cân quắc), ai (trần ai), ái (tự ái), ảm (ảm đạm), an (chỉnh an), anh (anh vũ), anh (anh túc), ảo (ảo não/ảo não), ân (ân cần), cữu (quốc cữu), tiêu (tiêu dao), hi (hi vọng), thắng (thắng hoặc), điều (truy điệu), soạn (thịnh soạn), sở (khổ sở), tạ (thủy tạ).

Cũng do vị trí tương đối cố định của các đơn vị ĐTHV khi tham gia tạo từ đã đặt ra một câu hỏi: chúng có phải các phụ tố (tiền tố, hậu tố) giống như phương thức tạo từ của các ngôn ngữ Ấn Âu? Trả lời câu hỏi này, Hoàng Văn Hành cho rằng, đây là những “tha hình vị tạo từ ngoại lai”. Đó là những hình vị tựa phụ tố được vay mượn từ tiếng nước ngoài, chủ yếu là từ tiếng Hán, ví dụ: hóa, vị, viên, trưởng, phó, đảng, đồng, lưỡng, bán, song, phản, kháng, sĩ, gia, v.v..” [Hoàng Văn Hành, tr.47].

3.3. Trường hợp các đơn vị ĐTHV hoạt động với tư cách vừa là từ vừa là yếu tố tạo từ

Đây là đặc điểm chung của các đơn vị từ vựng, tức là, cùng với khả năng được dùng độc lập (là từ), chúng còn có khả năng tạo ra các từ đa tiết. Ví dụ, trong

tiếng Việt “ăn” cùng với nghĩa “cho thức ăn vào miệng để nuôi sống cơ thể” là một từ (*ăn cơm; ăn trưa*), còn có thể tạo ra các từ đa tiết như *ăn chơi, ăn nằm, làm ăn, v.v..* Các đơn vị ĐTHV cũng vậy. Ví dụ:

Động là từ HV đa nghĩa:

- Với nghĩa “thay đổi vị trí hoặc không ở trạng thái đứng yên, trái với tĩnh”, *động* là một động từ (ví dụ: *Gió thổi làm động cành lá*) và là một yếu tố tạo từ: *động dao, động dinh, động dụng, động đây, động địa, động điểm, động hệ, động học, động kế, động lực, động hướng, động mạch, động não, động năng, động sản, động tác, động thai, động tĩnh, động từ, động vật, động viên // báo động, bạo động, bất động, bị động, biến động, biệt động, cảm động, chao động, chấn động, chủ động, chuyển động, cổ động, cử động, dao động, dẫn động, di động, dả động, đánh động, điện động, điều động, hành động, hiểu động, hoạt động, huy động, kích động, khởi động, kích động, kinh thiên động địa, lao động, lay động, liên động, linh động, lưu động, manh động, náo động, năng động, nhất cử nhất động, nhiệt động, nhiều động, nhu động, phản động, phát động, phiến động, phù động, phụ động, quấy động, rung động, sinh động, sống động, tác động, thụ động, thủy động, truyền động, tự động, vang động, vận động, xao động, xúc động, xung động.*

- Với nghĩa “chạm vào, tác động trực tiếp”, *động* là một động từ (ví dụ: *đừng động đến nó*) và là một yếu tố tạo từ: *động chạm.*

- Với nghĩa “có những biến đổi về trạng thái, tính chất”, *động* là yếu tố tạo từ: *động cốn, động đất, động đực, động hớn, động kinh, động lòng, động rỏ, động tâm, động thái, động thể.*

Đối với các từ Hán Việt đa nghĩa thì thường xảy ra trường hợp là:

a. Trong quá trình đồng hóa ngữ nghĩa đối với một đơn vị ĐTHV thì có thể có hiện tượng: với nghĩa này thì được Việt hóa thành từ, còn với nghĩa khác có khi lại chỉ là đơn vị tạo từ. Ví dụ: *ước*:

- Trường hợp vừa là từ vừa là yếu tố tạo từ:

+ Với nghĩa “điều khoản thống nhất cần phải tuân theo”, *ước* vừa là danh từ (ví dụ: *phụ lời ước*) vừa là yếu tố tạo từ: *ước hẹn, ước hiệu, ước lệ, ước thệ // bội ước, côn ước, điều ước, đính ước, định ước, giao ước, hẹn ước, hiệp ước, hòa ước, hôn ước, hương ước, kết ước, khế ước, khoán ước, mật ước, quy ước, tạm ước, tân ước, thước ước, thệ ước, thỏa ước, thương ước.*

+ Với nghĩa “cầu mong điều gì đó”, *ước* vừa là một động từ (ví dụ: *Ước gì được gặp nhau dù là lần cuối*) vừa là yếu tố tạo từ: *ước ao, mong ước, mộng ước, mơ ước, nguyện ước.*

+ Với nghĩa “đoán định một cách đại khái”, *ước* vừa là một động từ (ví dụ: *Ước nặng khoảng một tạ*) vừa là yếu tố tạo từ: *ước định, ước đoán, ước lượng, ước tính // phỏng ước.*

- Trường hợp chỉ là yếu tố tạo từ:

+ Với nghĩa “bó buộc”, *ước* là yếu tố tạo từ: *ước thúc // chế ước.*

+ Với nghĩa “đại lượng chia hết cho một đại lượng khác”, *ước* là yếu tố tạo từ: *ước số // giản ước, phân ước*.

+ Với nghĩa “tiết kiệm”, *ước* là yếu tố tạo từ: *kiệm ước //*

b. Có một số đơn vị ĐTHV, với nghĩa mượn thì chỉ là yếu tố tạo từ hoặc được sử dụng hết sức hạn chế (vì đã có từ trong tiếng Việt mang nghĩa này), nhưng với nghĩa được phát triển trên cơ sở của nghĩa mượn thì chúng lại từ (và là yếu tố tạo từ). Theo đó, có sự khác nhau về khả năng tạo từ đa tiết giữa các nghĩa. Ví dụ: *bạc*:

+ Với nghĩa gốc/ngĩa đen “mỏng, trái với hậu (dày), *bạc* không tham gia tạo từ ngữ nào trong tiếng Việt hiện nay.

+ Với nghĩa “mỏng manh, ít ỏi”, *bạc* được dùng trong kết hợp “*mệnh bạc*” và tạo từ ghép: *bạc mệnh // đơn bạc*.

+ Với nghĩa “ít ỏi, sơ sài”, có: *đạm bạc*.

+ Với nghĩa “không có tình nghĩa trọn vẹn”, *bạc* được dùng là từ (ví dụ: *ăn ở bạc*) và tạo yếu tố tạo từ: *bạc ác, bạc bẽo* (Việt tạo), *bạc đãi, bạc tình // bội bạc, đen bạc* (Việt tạo), *phụ bạc, tệ bạc*.

+ Với nghĩa “coi khinh, coi thường”, có các từ ngữ: *//bĩ bạc, khấc bạc, khinh bạc, kiêu bạc*.

+ Với nghĩa “(đất) nghèo chất dinh dưỡng”, có các từ ngữ: *bạc điền //*

3.4. Khả năng tạo từ của các đơn vị đơn tiết Hán Việt từ gốc độ Việt hóa

Như đã đề cập đến, đồng hóa là một quá trình tất yếu của mọi đơn vị từ vựng vay mượn, theo đó, Việt hóa là con đường phải trải qua của mọi đơn vị từ vựng ngoại

lai muốn nhập vào tiếng Việt. Đối với các đơn vị Hán Việt, cùng với việc đồng hóa ngữ âm để được gọi là “Hán Việt” là quá trình đồng hóa về ngữ nghĩa và về cấu trúc như: thay đổi trật tự các yếu tố trong cấu trúc; thay thế các yếu tố đồng nghĩa; việc tạo ra các từ Hán Việt mới (Hán Việt Việt tạo). Đây chính là con đường hình thành từ ngữ Hán Việt: Việt hóa và Việt tạo.

3.4.1. Việt hóa bằng việc thay đổi trật tự các yếu tố trong từ đa tiết Hán Việt

Khả năng đồng hoá này chỉ diễn ra đối với từ đa tiết HV vốn mượn nguyên khối. Nếu như, về nguyên tắc, chỉ có các từ ghép đẳng lập có thể đảo trật giữa các thành tố, còn ở từ ghép chính phụ là không thể, thì ở trường hợp từ HV lại khác: không chỉ các từ ghép đẳng lập HV có thể đảo trật tự giữa các thành tố mà ở các từ ghép chính phụ HV cũng có khả năng này. Cụ thể:

1) Một số từ ghép đẳng lập Hán Việt có thể đảo trật tự giữa các thành tố để tạo ra các từ ghép đẳng lập Hán Việt mới. Ví dụ (theo trật tự: nguyên ngữ Hán - tiếng Việt):

ác độc – độc ác, ẩn bí – bí ẩn, ẩn tàng – tàng ẩn, bình yên – yên bình, bộ điệu – điệu bộ, cải hoán – hoán cải, chi thu – thu chi, địch cừu – cừu địch, điểm trang – trang điểm, điểm chỉ – chỉ điểm, chi thu – thu chi, chuyển biến – biến chuyển, địch cừu – cừu địch, cừu hận – hận cừu, dẫn chứng – chứng dẫn, diệt trừ – trừ diệt, đảm bảo – bảo đảm, đấu tranh – tranh đấu, điểm chỉ – chỉ điểm, điểm trang – trang điểm, đồ biểu – biểu đồ, hiểm ác – ác hiểm, động dao – dao động, diên đảo – đảo diên, hiểm ác – ác hiểm, hùng trầm –

trầm hùng, huyền diệu – diệu huyền, hư thực – thực hư, hưởng thụ – thụ hưởng, dị kì – kì dị, kì diệu – diệu kì, khích phấn – phấn khích, kiến chứng – chứng kiến, kiêu diễm – diễm kiêu, nạp cống – cống nạp, hiệt náo – náo nhiệt, phát cấp – cấp phát, mộ huyết – huyết mộ, phế truất – truất phế, phóng thích – thích phóng, quan liên – liên quan, sầu bi – bi sầu, tàn bạo – bạo tàn, thanh âm – âm thanh, thành thị – thị thành, thiết tha – tha thiết, thủy chung – chung thủy, thù hận – hận thù, thương cảm – cảm thương, tiến cống – cống tiến, tổn hao – hao tổn, trình tiết – tiết trình, trọng tải – tải trọng, trở cách – cách trở, trùng điệp – điệp trùng, trừng triệu – triệu chứng, văn cứu – cứu văn, vượng thịnh – thịnh vượng.

2) Một số từ ghép chính phụ Hán Việt có thể đảo trật tự giữa các thành tố. Đây chính là chuyển đổi mô hình cấu tạo: từ mô hình ghép “phụ + chính” của tiếng Hán sang mô hình ghép “chính+ phụ” của tiếng Việt. Ví dụ (theo trật tự: nguyên ngữ Hán- tiếng Việt):

cao độ – độ cao, kiến chứng – chứng kiến, chỉ huy sở – sở chỉ huy, lệ ngoại – ngoại lệ, triều thủy – thủy triều.

Trong một số trường hợp, sự chuyển đổi mô hình (trật tự giữa các thành tố) đã tạo nên sự song dụng hai từ ghép (có sự khác nhau về sắc thái ngữ nghĩa) hoặc có sự khác nhau về ngữ nghĩa giữa chúng. So sánh:

<i>cao điểm</i>	<i>điểm cao</i>
danh từ: 1. Chỗ cao hơn mặt đất như gò, đồi, núi,...; <i>điểm cao. Đánh chiếm một cao điểm.</i> 2. Thời điểm diễn ra hoạt động cao nhất, căng thẳng nhất trong ngày. <i>Giảm dùng điện trong giờ cao điểm. Giờ cao điểm trong giao thông thành phố.</i>	danh từ: Chỗ nhô cao hơn hẳn mặt đất, như gò, đồi, núi,..., trên một địa hình. <i>Đánh chiếm một điểm cao.</i>

Cũng cần lưu ý là: bên cạnh đa số các từ ghép HV được mượn nguyên khối và từ ghép HV được Việt hóa về cấu trúc cùng được sử dụng thì có một số ít các từ ghép Hán chỉ có cách đọc Hán Việt mà hiện chưa được sử dụng trong tiếng Việt; thay vào đó là các từ ghép HV được Việt hóa về cấu trúc. Ví dụ: dùng *bí ẩn* mà không dùng *ẩn bí*, dùng *ngoại lệ* mà không dùng *lệ ngoại*, dùng *sắc diện* mà không dùng *diện sắc*, dùng *phấn chấn* mà không dùng *chấn phấn*, v.v..

3.4.2. Việt hóa bằng phép thế từ vựng

Thay một trong các thành tố theo hướng Việt hoá cũng là một đặc điểm thường thấy trong quá trình đồng hoá của các từ đa tiết HV. Sự thay thế này thường diễn ra đối với từ đa tiết HV có ít nhất một thành tố HV có đơn vị Việt tương đương (đồng nghĩa) hay chính bản thân thành tố đó đã được Việt hoá (tạo ra biến thể tương đương). Ví dụ: *hữu ích – có ích; công chủ – công chúa; sự thực – sự thật; truy tâm – truy tìm; a du - a dua; tử tô – tía tô; văn vũ – văn võ.*

Cách Việt hoá này tạo nên sự song tồn các cặp HV đa tiết và giữa chúng thường có sự khác nhau về sắc thái sử dụng. Cũng nhờ phép thế mà có thể tạo ra hàng loạt các từ mới trên cơ sở yếu tố và mô hình tạo từ có sẵn. Ví dụ:

X + phục: *y phục, tây phục, đồng phục, quân phục, v.v..*

ẩn + X: *ẩn danh, ẩn sĩ, ẩn số, ẩn tướng, ẩn quan, v.v..*

X + kế: *điện kế, ampe kế, nhót kế, ohm kế, vôn kế, v.v..*

X + tặc: *hải tặc, cát tặc, đỉnh tặc, game tặc, cầu tặc, v.v..*

Một đặc điểm đáng chú ý là, khi trở thành các mô hình cấu tạo thì khả năng tạo từ của các đơn vị ĐTHV luôn ở trạng thái “mở”, theo đó, nhiều khi, các từ đa tiết HV được tạo ra nếu “bắt bẻ” về nội dung thì xem ra “có vấn đề”, nhưng nếu đặt trong cấu trúc hệ thống thì lại “rất ổn”. Điều này lí giải vì sao *tặc* là “trộm; kẻ trộm” nhưng có từ ghép *đỉnh tặc* với nghĩa là “chỉ bọn rã đỉnh gây tai nạn cho xe cộ lưu thông trên đường” (chứ không phải là “kẻ ăn trộm đỉnh”); cũng vậy, đã có *thình linh* lại có *bất thình linh*, đã có *chợt* lại có *bất chợt*; v.v.. Đây cũng chính là khả năng Việt tạo các từ ngữ Hán Việt (sẽ bàn thảo dưới đây).

3.4.3. Việt tạo các từ Hán Việt đa tiết

Hán Việt Việt tạo là một cách tạo từ Hán Việt đa tiết trong tiếng Việt. Nói cách khác, trong số các từ ngữ đa tiết Hán Việt thì có một số các từ đa tiết Hán Việt không phải mượn nguyên khối mà do người Việt tạo ra bằng chất liệu HV và theo mô hình cấu tạo từ tiếng Việt hoặc

theo mô hình cấu tạo từ của các từ đa tiết Hán Việt nguyên khối. Xét từ góc độ yếu tố cấu tạo, có hai trường hợp:

- Trường hợp 1, tất cả các thành tố đều là đơn vị ĐTHV. Ví dụ:

báo động, bắt nhả, cao học, cập nhật, chứng giải, công du, công điện, cục phó, cuồng mộng, di động (điện thoại), địa ốc, đích danh, đích thực, dịch vận, đối tác, đối xử, đồng khởi, giải toả, hoa hậu, hội thảo, khổ thân, mãi lộ, môi sinh, nguy vận, phó phòng, phụ bạc, quan trọng, song thai, tác hại, tâm thần, tâm trạng, tham luận, thanh lịch, thiếu tá, thông cảm, thúc bách, thượng đỉnh, tiếp diễn, tiếp viên, tiếp thị, tiêu biểu, trung tá, trưởng phòng, uỷ ban, ứng xử, viện phó.

- Trường hợp 2, chỉ có một yếu tố là Hán Việt. Ví dụ:

bạc bẽo (*bạc* là Hán Việt; *bẽo* là yếu tố láy phi Hán Việt)

nhót ké (*nhót* là yếu tố phi Hán Việt; *ké* là yếu tố Hán Việt)

bất kể, bất thình lình (*bất* là yếu tố Hán Việt; *kể, thình lình* là yếu tố phi Hán Việt)

game tặc (*game* là yếu tố phi Hán Việt-tiếng Anh; *tặc* là yếu tố Hán Việt)

Thảo luận:

1) Việc xác định từ đa tiết HV nào là HV Việt tạo là hết sức khó khăn. Lí do là vì: Các từ mượn Hán nhập vào tiếng Việt trong một không gian tiếp xúc song ngữ Hán-Việt rộng lớn, với thời gian dài và mức độ tuy có lúc ồ ạt, có lúc lẻ tẻ nhưng dường như chưa lúc nào chấm dứt. Cùng với đó là quá trình Việt hóa chúng. Hệ quả

là, các đơn vị từ vựng gốc Hán nói chung, Hán Việt nói riêng xuất hiện trong tiếng Việt thành tầng thành lớp. Vì thế, việc nhận diện các từ ngữ Hán Việt Việt tạo trong mối quan hệ với các từ ngữ Hán Việt vốn mượn nguyên ngữ và biến thể Việt hóa của chúng không hề dễ dàng. Chẳng hạn, chúng tôi đã từng cho rằng, từ *thứ trưởng* là Hán Việt Việt tạo (bởi chỉ căn cứ vào tiếng Hán phổ thông), nhưng thực ra *thứ trưởng* 次长 lại là một từ được sử dụng thông dụng ở Đài Loan.

2) Việc xuất hiện các từ đa tiết Hán Việt Việt hóa và Hán Việt Việt tạo cũng “làm khó” cho việc xác định khái niệm “từ đa tiết Hán Việt”. Hiện có hai luồng ý kiến: (i) Chỉ chấp nhận là từ đa tiết Hán Việt khi các thành tố cấu tạo đều là đơn vị Hán Việt; theo đó mặc nhiên không thừa nhận là từ đa tiết Hán Việt khi trong thành phần cấu tạo có thành tố là phi Hán Việt (ví dụ: *bạc bểo*, vô *thiên lung*, *bất kể*); (ii) Chấp nhận là từ đa tiết Hán Việt khi có một thành tố cấu tạo là Hán Việt. Đây là một trong những lí do góp phần vào việc lí giải rằng: thật khó có một con số thống kê cụ thể về số lượng từ ngữ Hán Việt trong tiếng Việt.

4. Kết luận

1) Với cách nhìn bản thân các ngôn ngữ không thể tự cấp tự túc, theo đó, các

yếu tố của các ngôn ngữ có thể ra nhập vào ngôn ngữ khác mà không cần hộ chiếu, các đơn vị từ vựng của tiếng Hán với lợi thế cách đọc Hán Việt đã nhập vào tiếng Việt và trở thành một bộ phận quan trọng của vốn từ tiếng Việt. Vì thế chỉ có cách gọi “từ ngữ Hán Việt” mà không có cách gọi “từ ngữ mượn Hán Việt”.

2) Xét ở góc độ cấu tạo từ, dưới tác động của các nhân tố ngôn ngữ-xã hội tiếng Việt, các đơn vị ĐTHV có thể hoạt động trong tiếng Việt luôn ở trạng thái mở với khả năng từ hóa để thành từ và tham gia cấu tạo hàng loạt các từ ngữ đa tiết Hán Việt.

* Nghiên cứu này được thực hiện với sự tham gia tài trợ của Quỹ Sunwah trong đề tài mã số US16.04

TÀI LIỆU THAM KHẢO CHÍNH

1. Đỗ Hữu Châu (2005), Đỗ Hữu Châu tuyển tập, Nxb. Giáo dục.
2. Hoàng Văn Hành (chủ biên) - Hà Quang Năng- Nguyễn Văn Khang (1998), *Từ tiếng Việt*, Nxb. Khoa học xã hội.
3. Nguyễn Văn Khang (2012), *Từ ngoại lai trong tiếng Việt*, Nxb. Tổng hợp TP. Hồ Chí Minh
4. Nguyễn Văn Khang, Nguyễn Hoàng Anh, Trần Kim Loan (chủ biên; 2014), *Nghiên cứu ngôn ngữ đối chiếu Hán Việt*. Nxb. Đại học Quốc gia Hà Nội.

(Toà soạn nhận bài viết ngày 12/9/2017, duyệt đăng ngày 30/9/2017)